

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yên	Thành viên	
Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/4/2019
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/4/2019
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/3/2019
Ông Deshpande Nikhilesh Atulchandra	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/3/2019 và miễn nhiệm ngày 30/8/2019
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/8/2019
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Thế	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/6/2019

Người đại diện pháp luật

Ông Deshpande Nikhilesh Atulchandra là đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 27/3/2019 đến ngày 30/8/2019.

Ông Nguyễn Văn Sang và Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt là người đại diện theo pháp luật của Công ty kể từ ngày 30/8/2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này.

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Hợp đồng ủy quyền số 65/HĐUQ.DCL ngày 5 tháng 9 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9 , Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Quốc Khánh

Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2020

400
:HI I
:PH
CÓI
:NHI
KIEM
VA
VH

SỐ: 043 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

98-01
HẠN
HỒ CH
IG TY
M H
TOÁN
CO
T.P

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.187.583.684.772	1.080.801.965.829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.287.457.090	14.878.401.282
1. Tiền	111	4	8.287.457.090	14.878.401.282
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	734.000.000.000	541.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		734.000.000.000	541.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.140.647.937	260.941.359.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	195.994.251.207	240.135.077.189
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.178.618.376	11.631.943.698
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	65.376.332.598	64.669.964.184
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(54.408.554.244)	(55.495.625.119)
IV. Hàng tồn kho	140	10	215.196.061.830	248.393.707.254
1. Hàng tồn kho	141		219.559.561.631	249.690.029.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.363.499.801)	(1.296.322.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.959.517.915	15.588.497.341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.360.122.008	2.621.296.474
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.190.097.946	11.518.184.563
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	409.297.961	1.449.016.304
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		577.097.598.261	600.748.027.663
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		269.500.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	269.500.000	-
II. Tài sản cố định	220		317.800.947.906	341.582.224.627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	296.327.329.206	320.779.619.957
- Nguyên giá	222		666.362.340.505	662.773.438.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(370.035.011.299)	(341.993.818.916)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	21.473.618.700	20.802.604.670
- Nguyên giá	228		22.265.168.003	21.394.739.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(791.549.303)	(592.134.583)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		183.759.839	547.590.339
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		183.759.839	547.590.339
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		249.080.000.000	246.603.053.290
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	249.087.810.725	247.610.864.015
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	1.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.763.390.516	12.015.159.407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.963.471.370	10.415.554.917
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.799.919.146	1.599.604.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.764.681.283.033	1.681.549.993.492

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		945.708.430.805	911.644.976.179
I. Nợ ngắn hạn	310		444.306.667.723	327.463.306.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	40.533.210.800	45.383.095.711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.279.232.784	9.180.102.998
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	9.939.511.749	-
4. Phải trả người lao động	314		14.618.401.579	13.208.068.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.890.120.300	5.126.586.021
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	166.508.812.253	1.126.490.185
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	195.532.656.884	251.678.626.616
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.721.374	1.760.336.416
II. Nợ dài hạn	330		501.401.763.082	584.181.669.924
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.568.212.082	2.338.997.794
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	58.616.610.529	147.578.557.551
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	21	441.216.940.471	434.264.114.579
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	818.972.852.228	769.905.017.313
I. Vốn chủ sở hữu	410		818.972.852.228	769.905.017.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	31.465.441.126
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		219.159.004.252	170.091.169.337
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		170.091.169.337	149.609.293.602
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		49.067.834.915	20.481.875.735
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.764.681.283.033	1.681.549.993.492



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	723.589.264.450	807.898.074.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	24.860.506.230	51.571.385.757
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		698.728.758.220	756.326.689.115
4. Giá vốn hàng bán	11	26	539.494.203.718	588.313.045.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		159.234.554.502	168.013.643.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	53.084.800.786	45.512.634.924
7. Chi phí tài chính	22	29	39.318.089.214	45.834.713.740
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.769.866.958	34.349.144.570
8. Chi phí bán hàng	25	30	80.453.633.138	101.044.330.777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	34.852.548.746	40.116.058.023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		57.695.084.190	26.531.175.841
11. Thu nhập khác	31	31	6.243.006.773	3.319.268.975
12. Chi phí khác	32	32	1.632.790.145	3.335.288.685
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.610.216.628	(16.019.710)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		62.305.300.818	26.515.156.131
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	13.437.780.559	6.106.889.380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	16	(200.314.656)	(73.608.984)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		49.067.834.915	20.481.875.735



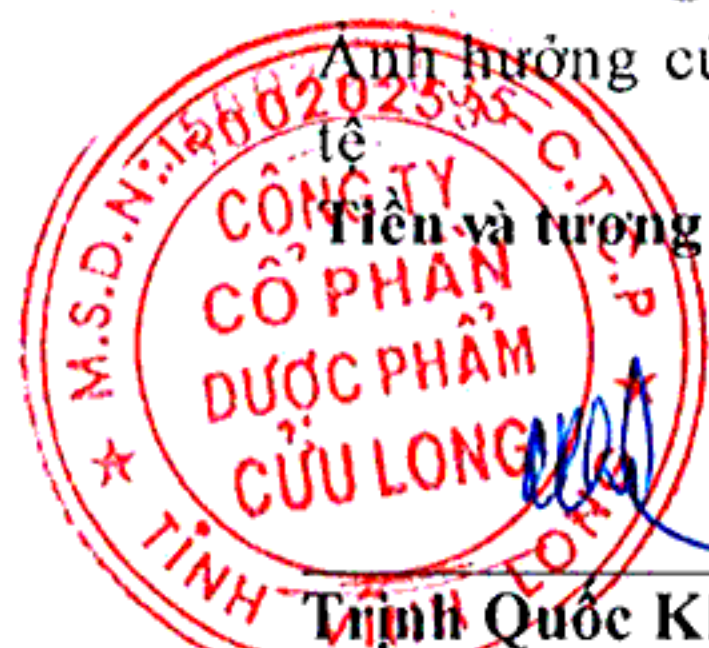
Trần Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Thanh
Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Uuu
Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.305.300.818	26.515.156.131
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	29.843.454.018	25.500.975.461
- Các khoản dự phòng	03	5.881.443.819	6.729.919.353
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(300.384.533)	10.982.188.265
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(50.829.041.739)	(45.271.282.018)
- Chi phí lãi vay	06	35.769.866.958	34.349.144.570
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82.670.639.341	58.806.101.762
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	48.651.354.286	11.516.690.577
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	26.260.733.822	(34.707.631.350)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.925.010.559)	(18.954.416.363)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.713.258.013	(5.248.868.556)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28.776.553.086)	(34.821.564.770)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.331.737.651)	(26.418.459.568)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.755.615.042)	(2.073.064.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	121.507.069.124	(51.901.212.878)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.696.479.387)	(101.448.043.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	219.704.545	37.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(735.000.000.000)	(951.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	541.000.000.000	556.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.480.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.814.408	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.319.983.724	12.162.255.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(154.632.976.710)	(484.248.059.912)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	31.465.441.126
2. Tiền thu từ đi vay	33	603.877.520.328	1.184.625.897.343
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(577.340.913.239)	(654.683.641.547)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(28.399.823.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.536.607.089	533.007.873.822
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(6.589.300.497)	(3.141.398.968)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.878.401.282	18.019.137.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.643.695)	662.752
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.287.457.090	14.878.401.282



Tịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp dược cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 5/9/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 5/9/2019, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2019 là 987 người (tại ngày 31/12/2018 là 1051 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	số 11 Đường Lanexang, Ban Hatsady, Quận Chanthabory, Lào	51	51	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông	Vĩnh Long	100	100	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bảo chế khác.
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành phố Hồ Chí Minh	99,9%	99,9%	Kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	99	99	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas	Thành phố Hà Nội	55	55	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

Trong năm, Công ty đã thoái vốn khỏi Công ty con – Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T (“Euvipharm”) – Công ty con mà Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính, cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC - Sài Gòn trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%. Giá chuyển nhượng là:

- Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC Sài Gòn	171.644.523.843 VND
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	3.814.408 VND
- Bà Vũ Thị Minh Hoài	7.628.815.033 VND
- Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	9.536.018.792 VND
- Ông Trần Văn Lợi	1.907.203.758 VND

Theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần ngày 30 tháng 8 năm 2019, toàn bộ cổ phần đang lưu hành của Euvipharm đã được các cổ đông cũ chuyển nhượng cho các cổ đông mới. Tuy nhiên, theo điều 8.3 của Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần ngày 30 tháng 8 năm 2019, cổ đông cũ và cổ đông mới của Euvipharm đều xác định ngày kết thúc thỏa thuận chuyển nhượng là ngày 12 tháng 11 năm 2019.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh là các thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được công bố. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đảm bảo khả năng so sánh, không có sự thay đổi đáng kể nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc dồn tích và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

8-0
IÁN
Ổ CH
TY
HỮ
IÁN
O
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông thư 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường.
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

12-G
MINH
HẠN
CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với hàng chậm luân chuyển công ty xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa vào thời hạn sử dụng của các mặt hàng, và theo đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được để trích lập dự phòng với mức tỷ lệ phù hợp

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Đối với quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn thì quyền sử dụng đất không được phân bổ.

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Quyền sử dụng đất	38-44
Phần mềm	08-10
Tài sản khác	20

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan

Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu
Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn;
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập
đoàn F.I.T (Công ty con đến ngày 12/11/2019)
Công ty CP Đầu tư F.I.T
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty mẹ
Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	304.833.630	2.014.925.967
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.982.623.460	12.863.475.315
Cộng	8.287.457.090	14.878.401.282

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 01 năm	734.000.000.000	541.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long (i)	60.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	513.000.000.000	473.000.000.000
Ngân hàng VP bank Hà Nội (ii)	118.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	42.000.000.000
NHTMCP Quân Đội Cần Thơ (iii)	20.000.000.000	-
NH Công thương - Chi nhánh Cần Thơ (iv)	23.000.000.000	-
Cộng đầu tư tài chính ngắn hạn	734.000.000.000	541.000.000.000
b) Trái phiếu		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (v)	1.000.000.000	-
Cộng đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	-

- (i) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vĩnh Long với giá trị 18.000.000.000 VND được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này. Và khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vĩnh Long với giá trị 42.000.000.000 VND được sử dụng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty con – Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long.
- (ii) Trong đó, khoản tiền gửi tiết kiệm tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với giá trị 365.250.000.000 VND và khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hà Nội với giá trị 80.000.000.000 VND được sử dụng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hà Nội.
- (iii) Trong đó, khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân Đội Cần Thơ được sử dụng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty con – Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị 15.000.000.000 VND.
- (iv) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại NH Công thương - Chi nhánh Cần Thơ với giá trị 23.000.000.000 VND được sử dụng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của tại Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Cần Thơ.
- (v) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Vĩnh Long với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất trái phiếu là 7,9%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	117.513.800.459		129.780.940.923	
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499		16.428.897.499	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	1.073.175.485		1.316.202.823	
Phải thu khách hàng khác	100.011.727.475		112.035.840.601	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	78.480.450.748		110.354.136.266	
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập Khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	6.409.912.464		6.409.912.464	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	830.724.660		830.724.659	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	50.262.060.190		87.757.877.404	
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	16.940.000		16.940.000	
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (Công ty con đến ngày 12/11/2019)	20.960.813.434		15.338.681.739	
Cộng	195.994.251.207		240.135.077.189	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của khách hàng	(49.496.675.115)		(50.427.776.875)	
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	146.497.576.092		189.707.300.314	

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	43.728.053.726	(4.349.490.202)	43.146.730.847	(4.505.725.185)
- Ký cược, ký quỹ	259.596.356	-	347.957.220	-
- Phải thu về cổ phần hoá	10.600.000	-	41.300.000	-
- Tạm ứng	2.989.194.575	(689.833.740)	4.090.521.943	(689.833.740)
- Lãi dự thu (i)	36.194.442.124	-	33.831.599.772	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	35.498.000	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	1.067.478	-
- Phải thu khác	4.274.220.671	(3.659.656.462)	4.798.786.434	(3.815.891.445)
b) Phải thu khác là các bên liên quan	21.648.278.872	-	21.523.233.337	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (ii)	21.648.278.872	-	21.523.233.337	-
c) Dài hạn	269.500.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	269.500.000	-	-	-
Cộng	65.645.832.598	(4.349.490.202)	64.669.964.184	(4.505.725.185)

- (i) Lãi dự thu là lãi của các hợp đồng tiền gửi chưa đến thời điểm đáo hạn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng như trình bày tại thuyết minh số 5.
- (ii) Khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T (Công ty con tới ngày 12/11/2019) mượn vốn để hỗ trợ hoạt động kinh doanh, không phát sinh lãi hợp tác, khoản tiền mượn phát sinh từ những năm trước khi Euvipharm là Công ty con của Công ty. Tại ngày 12/11/2019, Công ty đã thoái vốn khỏi Euvipharm và căn cứ theo các điều khoản đã thống nhất giữa công ty và bên mua thì dự kiến khoản tiền này sẽ được Euvipharm hoàn trả trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	49.496.675.115	50.427.776.875
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	562.388.927	562.123.059
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	4.349.490.202	4.505.725.185
Cộng	54.408.554.244	55.495.625.119

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày 01/01	55.495.625.119	52.086.680.921
Trích dự phòng trong năm	5.804.849.048	5.916.998.317
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.860.316.831)	(2.359.980.407)
Xử lý nợ khó đòi trong năm	(31.603.092)	(148.073.712)
Tại ngày 31/12	54.408.554.244	55.495.625.119

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị có thể thu		Giá trị có thể thu	
	Giá gốc	hồi	Giá gốc	hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	56.084.794.163	6.588.119.048	62.569.876.682	12.142.099.807
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hai Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Công ty LD SX KD, XNK dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
Khách hàng khác	28.269.429.571	6.588.119.048	34.754.512.090	12.142.099.807
Phải thu khác	4.349.490.202	-	4.505.725.185	-
Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.123.059	-
Tổng cộng	60.996.673.292	6.588.119.048	67.637.724.926	12.142.099.807

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	7.532.236.001	-	9.533.006.951	-
Nguyên liệu, vật liệu	67.061.982.502	1.593.687.275	111.814.608.662	-
Công cụ, dụng cụ	8.489.999.941	-	7.119.013.214	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.292.824.884	-	9.013.778.958	-
Thành phẩm	111.398.442.814	2.079.410.572	109.990.643.177	1.296.322.732
Hàng hóa	13.784.075.489	690.401.954	2.218.979.024	-
Cộng	219.559.561.631	4.363.499.801	249.690.029.986	1.296.322.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày 01/01	1.296.322.732	1.526.259.489
Trích dự phòng trong năm	6.936.911.602	3.172.901.443
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong năm	(3.869.734.533)	(3.402.838.200)
Tại ngày 31/12	4.363.499.801	1.296.322.732

Như trình bày tại thuyết minh số 20, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu: 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHĐN/2016 ngày 30/9/2016.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.360.122.008	2.621.296.474
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.609.902.398	1.488.455.946
Các khoản khác	1.750.219.610	1.132.840.528
b) Dài hạn	7.963.471.370	10.415.554.917
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư	3.583.982.970	1.810.090.269
Các khoản khác	4.379.488.400	8.605.464.648

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	Số đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	714.444.123	16.352.489.503	17.066.933.626	-
Thuế xuất, nhập khẩu	341.461.554	2.089.609.573	2.021.773.166	409.297.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	393.110.627	-	393.110.627	-
Cộng	1.449.016.304	18.442.099.076	19.481.817.419	409.297.961

b) Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	932.023.586	932.023.586	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	169.354.646	-	169.354.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.044.669.932	3.331.737.651	9.712.932.281
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.342.634.794	1.285.409.972	57.224.822
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.536.745.320	1.536.745.320	-
Các loại thuế khác	-	370.552.266	370.552.266	-
Cộng	-	17.395.980.544	7.456.468.795	9.939.511.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	120.168.391.226	517.733.032.268	21.739.089.925	3.034.399.999	98.525.455	662.773.438.873
- Mua trong năm	-	4.172.250.095	743.669.363	395.609.089	-	5.311.528.547
- Giảm khác	-	(45.530.000)	-	-	-	(45.530.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.448.290.615)	(228.806.300)	-	-	(1.677.096.915)
Số dư cuối năm	120.168.391.226	520.411.461.748	22.253.952.988	3.430.009.088	98.525.455	666.362.340.505
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	37.069.896.180	290.228.469.886	12.756.558.634	1.882.636.180	56.258.036	341.993.818.916
- Khấu hao trong năm	4.457.021.119	23.060.855.287	1.796.955.344	319.355.005	9.852.543	29.644.039.298
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.374.040.615)	(228.806.300)	-	-	(1.602.846.915)
Số dư cuối năm	41.526.917.299	311.915.284.558	14.324.707.678	2.201.991.185	66.110.579	370.035.011.299
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	83.098.495.046	227.504.562.382	8.982.531.291	1.151.763.819	42.267.419	320.779.619.957
Số dư cuối năm	78.641.473.927	208.496.177.190	7.929.245.310	1.228.017.903	32.414.876	296.327.329.206

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 160.765.297.773 VND (tại ngày 31/12/2018 là 143.896.290.336 VND).

Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản gắn liền trên đất và máy móc thiết bị liên quan đến Nhà Máy Capsule 3 với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 153.174.232.192 VND (tại ngày 31/12/2018 là 162.365.596.360 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	19.529.017.553	877.041.700	988.680.000	21.394.739.253
- Mua trong năm	-	870.428.750	-	870.428.750
Số dư cuối năm	19.529.017.553	1.747.470.450	988.680.000	22.265.168.003
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	36.489.517	426.566.848	129.078.218	592.134.583
- Khấu hao trong năm	-	149.980.720	49.434.000	199.414.720
Số dư cuối năm	36.489.517	576.547.568	178.512.218	791.549.303
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	19.492.528.036	450.474.852	859.601.782	20.802.604.670
Số dư cuối năm	19.492.528.036	1.170.922.882	810.167.782	21.473.618.700

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	1.007.810.725	(1.007.810.725)	(*)	1.007.810.725	(1.007.810.725)	(*)
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông (ii)	100.000.000	-	(*)	100.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)	163.000.000.000	-	(*)	163.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	29.980.000.000	-	(*)	28.500.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (v)	-	-	(*)	-	-	(*)
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas (vi)	55.000.000.000	-	(*)	55.000.000.000	-	(*)
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (vii)	-	-	-	3.053.290	-	(*)
Cộng	249.087.810.725	(1.007.810.725)		247.610.864.015	(1.007.810.725)	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

- (i) Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế ("MSC") là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co, Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003, có trụ sở tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện MSC đang tạm ngưng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo công ty vẫn chưa có kế hoạch để giải thể.
- (ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông ("DPM") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác. Vốn điều lệ của DPM là 10.000.000.000 VND, nhưng tới điểm hiện tại vốn điều lệ thực góp là 100.000.000 VND. Công ty đã tạm ngưng hoạt động.
- (iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Từ năm 2018, VPC đã thu gọn hoạt động kinh doanh, dần chuyển giao qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas. Trong năm 2019, VPC thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T ("Euvipharm") nên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 VPC có lãi từ hoạt động thoái vốn là 13.247.597.656 VND.
- (iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Năm 2019, hoạt động kinh doanh của Benovas Pharma có lãi là 654.767.694 VND.
- (v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas ("Benovas MeDevices") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/12/2019, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.
- (vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của Benovas là Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu... Cho đến hiện tại, Benovas vẫn còn trong giai đoạn đầu tư, với khoản lãi lũy kế từ tiền gửi ngân hàng là 6.079.680.441 VND.
- (vii) Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn Fit ("Euvipharm") là công ty được thành lập ngày 20/4/2005, công ty Liên doanh giữa đối tác Việt Nam và Valiant - Tập đoàn dược lớn của Canada. Hoạt động chính của Euvipharm là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Từ ngày 01/02/2017, Euvipharm chính thức trở thành công ty con của Công ty do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính, cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết thông qua VPC trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%. Công ty đã thoái vốn khỏi Euvipharm từ ngày 12/11/2019.

002-G
NH
CHÍ MINH
Y
HỮU H
ÂN
HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chi phí phải trả	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	973.324.103	552.671.403	1.525.995.506
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	158.480.828	(84.871.844)	73.608.984
Số đầu năm	1.131.804.931	467.799.559	1.599.604.490
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	354.471.799	(154.157.143)	200.314.656
Số cuối năm	1.486.276.730	313.642.416	1.799.919.146

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Giá trị VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	846.839.521	846.839.521	1.108.076.237	1.108.076.237
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T	846.839.521	846.839.521	1.108.076.237	1.108.076.237
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (Công ty con đến ngày 12/11/2019)	7.822.461.376	7.822.461.376	-	-
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	39.686.371.279	39.686.371.279	44.275.019.474	44.275.019.474
ISHAN INTERNATIONAL - INDIA	5.209.327.500	5.209.327.500	-	-
Gelita Deutschland GMBH - Đức	-	-	4.128.312.000	4.128.312.000
PLASTOP SERVICE CORPORATION	-	-	2.392.917.008	2.392.917.008
Công ty CP Thương mại SX Oai Hùng - TPHCM	7.578.886.829	7.578.886.829	1.179.315.104	1.179.315.104
Công ty TNHH MTV SXTM In Phước Châu	2.286.926.059	2.286.926.059	3.621.804.967	3.621.804.967
Công ty Nitta (Nhật Bản)	-	-	3.533.240.000	3.533.240.000
Phải trả cho các đối tượng khác	24.611.230.891	24.611.230.891	29.419.430.395	29.419.430.395
Cộng	40.533.210.800	40.533.210.800	45.383.095.711	45.383.095.711

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	296.187.292	553.112.497
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	3.955.105.975	1.488.359.991
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	184.200.000	175.500.000
Chi phí phải trả trái phiếu	1.843.250.091	1.841.816.940
Chi phí phải trả khác	611.376.942	1.067.796.593
Cộng	6.890.120.300	5.126.586.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	166.508.812.253	1.126.490.185
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Kinh phí công đoàn	99.083.369	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả các cổ đông khác	16.588.900	16.588.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	915.611.769	937.161.429
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn - Bên liên quan (i)	165.304.788.359	-
b) Dài hạn	1.568.212.082	2.338.997.794
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.568.212.082	2.338.997.794
Cộng	168.077.024.335	3.465.487.979

- (i) Khoản tiền Công ty nhận giữ hộ Công ty con – Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC – Sài Gòn liên quan đến khoản tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm. Công ty đang thực hiện gửi tiết kiệm đối với khoản tiền nhận giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
a) Vay ngắn hạn	251.678.626.616	251.678.626.616	453.548.671.435	509.694.641.167	195.532.656.884	195.532.656.884
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)	42.695.196.963	42.695.196.963	46.824.397.251	48.389.200.044	41.130.394.170	41.130.394.170
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (ii)	36.416.843.967	36.416.843.967	119.136.291.242	115.672.292.868	39.880.842.341	39.880.842.341
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	78.706.864.216	78.706.864.216	155.726.165.873	169.223.833.827	65.209.196.262	65.209.196.262
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Cần Thơ (iv)	49.766.135.932	49.766.135.932	80.150.273.160	101.919.859.931	27.996.549.161	27.996.549.161
Ngân hàng VP Bank Hà Nội (v)	-	-	30.395.868.959	30.395.868.959	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	44.093.585.538	44.093.585.538	21.315.674.950	44.093.585.538	21.315.674.950	21.315.674.950
b) Vay dài hạn	147.578.557.551	147.578.557.551	-	88.961.947.022	58.616.610.529	58.616.610.529
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	3.444.776.490	3.444.776.490	-	3.444.776.490	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (vi)	79.933.781.061	79.933.781.061	-	21.317.170.532	58.616.610.529	58.616.610.529
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Cần Thơ	64.200.000.000	64.200.000.000	-	64.200.000.000	-	-
Cộng	399.257.184.167	399.257.184.167	453.548.671.435	598.656.588.189	254.149.267.413	254.149.267.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23 tháng 12 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 107/HĐTD-VLO.KH ngày 19 tháng 03 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,2%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 14851.19.451.345764.TD ngày 6 tháng 5 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 06/2019-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 26 tháng 11 năm 2019, với mục đích bổ sung vốn lưu động; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016, hợp đồng thế chấp tài sản số 196,107 ngày 31/8/2017 và hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 ngày 15/10/2019.
- (v) Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội theo hợp đồng số 453194.26032019/VPB-DCL ngày 01/04/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty, hạn mức là 80 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2019, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay là 7.9%/năm, mức lãi suất này là cố định, không thay đổi trong suốt thời hạn của hạn mức thấu chi.
- (vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vĩnh Long theo Hợp đồng số 06/HĐDTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III – Giai đoạn 1”. Khoản vay có tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án; thời hạn cho vay là tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất cố định: 7,6%/năm áp dụng cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long công bố (+) biên độ 2,15%/năm. Khoản vay được được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án theo các Hợp đồng thế chấp sau:
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 200/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 31.399.000.000 VND.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 8.028.309.960 VND.
 - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 122.068.729.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	21.315.674.950	44.093.585.538
Trong năm thứ hai	21.315.674.950	44.093.585.538
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	37.300.935.579	103.484.972.013
	79.932.285.479	191.672.143.089
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(21.315.674.950)	(44.093.585.538)
Số phải trả sau 12 tháng	58.616.610.529	147.578.557.551

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	444.125.538.978	438.133.296.821
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc (**)	(2.908.598.507)	(3.869.182.242)
Số cuối kỳ	441.216.940.471	434.264.114.579

(*) Trong đó, cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	5.360.852.718	-
Số phân bổ tăng trong năm	6.288.222.191	5.360.852.718
Số cuối năm (2)	11.649.074.909	5.360.852.718
Giá trị đánh lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ		
Số dư đầu năm	10.837.885.229	-
Chênh lệch tỷ giá trong năm	(295.980.034)	10.837.885.229
Số dư cuối năm (3)	10.541.905.195	10.837.885.229
Số dư tại thời điểm cuối năm =(1) + (2) + (3)	444.125.538.978	438.133.296.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD;
- Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi;
- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu sẽ được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho công ty con - Công ty CP Thuốc ung thư Benovas vay. Cho đến thời điểm ngày 31/12/2019, tổng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ngày tạm thời vẫn chưa sử dụng và đang được Công ty gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng Thương mại.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	568.328.240.000	-	180.025.705.602	20.166.850	748.374.112.452
Lãi trong năm	-	-	20.481.875.735	-	20.481.875.735
Tăng vốn trong năm	-	31.465.441.126	-	-	31.465.441.126
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	(28.416.412.000)	-	(28.416.412.000)
Số đầu năm	568.328.240.000	31.465.441.126	170.091.169.337	20.166.850	769.905.017.313
Lãi trong năm	-	-	49.067.834.915	-	49.067.834.915
Số cuối năm	568.328.240.000	31.465.441.126	219.159.004.252	20.166.850	818.972.852.228

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.832.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.832.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824	56.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	42.402.616	424.026.160.000	74,61%	42.402.616	424.026.160.000	74,61%
Cổ đông khác	14.430.208	144.302.080.000	25,39%	14.430.208	144.302.080.000	25,39%
Total	56.832.824	568.328.240.000	100%	56.832.824	568.328.240.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Đô la Mỹ	11.220,93	37.340,90

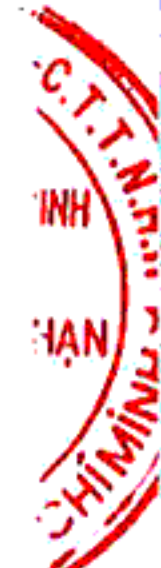
Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 31/12/2019 là:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
Công ty CP Dược Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
Các đối tượng khác	4.010.533.603	3.978.930.511
Cộng	27.198.423.527	27.166.820.435

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	699.490.316.756	765.604.995.205
Doanh thu bán hàng hóa	24.098.947.694	42.293.079.667
Cộng	723.589.264.450	807.898.074.872
Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	411.327.703.786	449.596.168.606
<i>Công ty Cổ phần Dược Phẩm Evvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (Công ty con đến ngày 12/11/2019)</i>	<i>12.825.691.691</i>	<i>25.307.463.509</i>
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	398.502.012.095	424.288.705.097
Các khoản giảm trừ doanh thu	24.860.506.230	51.571.385.757
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	18.097.914.564	35.738.128.247
- Giảm giá hàng bán;	3.449.570	4.203.472
- Hàng bán bị trả lại.	6.759.142.096	15.829.054.038

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.189.482.757	48.421.146.285
Giá vốn của thành phẩm đã bán	505.367.809.359	536.718.997.930
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.936.911.602	3.172.901.443
Cộng	539.494.203.718	588.313.045.658

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	405.358.789.683	438.538.160.677
Chi phí nhân công	101.315.315.033	94.130.127.400
Chi phí dự phòng	(1.055.467.783)	3.557.017.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.843.454.018	25.500.975.461
Chi phí khác	113.835.156.654	133.255.221.544
Cộng	649.297.247.604	694.981.502.992

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	50.103.226.076	44.310.942.745
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.401.213.592	279.080.179
Lãi thanh toán đúng hạn	-	100.132.000
Thu lãi cổ tức	579.600.000	822.480.000
Lãi thoái vốn	761.118	-
Cộng	53.084.800.786	45.512.634.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.862.650.431	24.064.457.263
Lỗi chênh lệch tỷ giá và chi phí khác	2.311.342.709	11.195.166.882
Chi phí phát hành trái phiếu	960.583.735	860.577.758
Chi phí lãi trái phiếu	10.946.632.792	9.424.109.549
Chi phí thanh toán đúng hạn	1.236.879.547	290.402.288
Cộng	39.318.089.214	45.834.713.740

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	25.533.753.439	26.671.367.276
Chi phí đồ dùng văn phòng	762.865.289	115.282.614
Chi phí khấu hao	1.809.453.670	1.670.266.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	48.618.099.814	71.281.204.791
Chi phí bằng tiền khác	3.729.460.926	1.306.209.791
Cộng	80.453.633.138	101.044.330.777
b) Chi phí quản lý phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	17.372.909.904	14.989.501.485
Chi phí đồ dùng văn phòng	104.469.797	6.462.228
Chi phí khấu hao	1.926.506.106	1.660.594.709
Chi phí dự phòng	(1.055.467.783)	3.557.017.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.621.868.244	14.960.458.907
Chi phí bằng tiền khác	1.882.262.478	4.942.022.784
Cộng	34.852.548.746	40.116.058.023

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập cho thuê tài sản	305.923.870	966.280.430
Thu nhập từ thanh lý tài sản	145.454.545	37.727.273
Thu nhập khác	5.791.628.358	2.315.261.272
Cộng	6.243.006.773	3.319.268.975

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	1.632.790.145	3.335.288.685
Cộng	1.632.790.145	3.335.288.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	62.305.300.818	26.515.156.131
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>3.224.913.724</i>	<i>-1.019.290.767</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	65.530.214.542	30.534.446.898
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	13.106.042.908	6.106.889.380
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp truy thu	331.737.651	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.437.780.559	6.106.889.380

Từ ngày 01/01/2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	695.366.207.884	833.521.298.746
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(8.287.457.090)	(14.878.401.282)
Nợ thuần	687.078.750.794	818.642.897.464
Vốn chủ sở hữu	818.972.852.228	769.905.017.313
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,84	1,06

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

548
CHI
PH
CÔ
NH
KIỂM
VA
NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.287.457.090	14.878.401.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.928.127.491	246.434.285.632
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	735.000.000.000	541.000.000.000
Tổng cộng	949.215.584.581	802.312.686.914
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	695.366.207.884	833.521.298.746
Phải trả người bán và phải trả khác	206.753.610.928	46.320.257.140
Chi phí phải trả	6.890.120.300	5.126.586.021
Tổng cộng	909.009.939.112	884.968.141.907

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.287.457.090	-	-	8.287.457.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.658.627.491	269.500.000	-	205.928.127.491
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	734.000.000.000	-	1.000.000.000	735.000.000.000
Tổng cộng	947.946.084.581	269.500.000	1.000.000.000	949.215.584.581
Các khoản vay	195.532.656.884	499.833.551.000	-	695.366.207.884
Phải trả người bán và phải trả khác	206.753.610.928	-	-	206.753.610.928
Chi phí phải trả	6.890.120.300	-	-	6.890.120.300
Tổng cộng	409.176.388.112	499.833.551.000	-	909.009.939.112
Chênh lệch thanh khoản thuần	538.769.696.469	(499.564.051.000)	1.000.000.000	40.205.645.469
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.878.401.282	-	-	14.878.401.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	246.434.285.632	-	-	246.434.285.632
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	541.000.000.000	-	-	541.000.000.000
Tổng cộng	802.312.686.914	-	-	802.312.686.914
Các khoản vay	251.678.626.616	581.842.672.130	-	833.521.298.746
Phải trả người bán và phải trả khác	46.320.257.140	-	-	46.320.257.140
Chi phí phải trả	5.126.586.021	-	-	5.126.586.021
Tổng cộng	303.125.469.777	581.842.672.130	-	884.968.141.907
Chênh lệch thanh khoản thuần	499.187.217.137	(581.842.672.130)	-	(82.655.454.993)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

	<u>Số tiền</u>	<u>Khoản mục ảnh hưởng</u>
	<u>VND</u>	
- Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm trước được thanh toán trong năm nay	3.584.010.650	Tăng/giảm các khoản phải trả
- Chi phí lãi vay chưa thanh toán	2.139.437.383	Tăng/giảm các khoản phải trả
- Chi phí lãi vay năm trước được thanh toán trong năm nay	2.394.929.437	Chi phí lãi vay đã trả
- Khoản lãi dự thu năm nay	36.194.442.124	Tăng/giảm các khoản phải thu
- Khoản lãi dự thu năm trước đã thu tiền trong năm nay	33.831.599.772	Tăng/giảm các khoản phải thu

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

